Chi tiết mã HS 8452.90.99

Mã HS	8452.90.99
Mô tả hàng hóa	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu / - Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 11:21:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84529099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14045
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14045
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14045
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13369
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13310
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13310
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13310
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13310
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13310
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13310
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13364
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13364

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13364
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13364
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13364
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13364
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13365
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13365
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13365
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13365
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13365
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13365
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13368
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13316
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F13324
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G13324
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H13324
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I13324
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J13324
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K13324
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13355
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13355
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13355
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13355
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13355
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13355
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13404
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13404

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13404
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13404
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13404
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13404
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13387
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13387
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13387
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13387
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13387
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13387
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13387
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13387
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13387
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13387
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13387
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13387
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13402
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13402
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13402
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13402
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13402
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13402
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13401
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13401
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13401
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13401

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13401
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13401
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13381
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13381
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13381
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13381
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13381
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13381
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13381
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13389
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13389
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13389
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13389
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13389
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13389
RCEP B	2022	2022	0	B!D13389
RCEP B	2023	2023	0	B!E13389
RCEP B	2024	2024	0	B!F13389
RCEP B	2025	2025	0	B!G13389
RCEP B	2026	2026	0	B!H13389
RCEP B	2027	2027	0	B!I13389
RCEP C	2022	2022	0	C!D13389
RCEP C	2023	2023	0	C!E13389
RCEP C	2024	2024	0	C!F13389
RCEP C	2025	2025	0	C!G13389
RCEP C	2026	2026	0	C!H13389

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13389
RCEP D	2022	2022	0	D!D13388
RCEP D	2023	2023	0	D!E13388
RCEP D	2024	2024	0	D!F13388
RCEP D	2025	2025	0	D!G13388
RCEP D	2026	2026	0	D!H13388
RCEP D	2027	2027	0	D!I13388
RCEP E	2022	2022	0	E!D13392
RCEP E	2023	2023	0	E!E13392
RCEP E	2024	2024	0	E!F13392
RCEP E	2025	2025	0	E!G13392
RCEP E	2026	2026	0	E!H13392
RCEP E	2027	2027	0	E!I13392
RCEP F	2022	2022	0	F!D13389
RCEP F	2023	2023	0	F!E13389
RCEP F	2024	2024	0	F!F13389
RCEP F	2025	2025	0	F!G13389
RCEP F	2026	2026	0	F!H13389
RCEP F	2027	2027	0	F!I13389
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12423
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12423
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12423
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12423

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8452.90 có 6 dòng thuế; dòng 8452.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8452.90.11 Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại; 8452.90.12 Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng; 8452.90.19 Loại khác; 8452.90.91 Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại; 8452.90.92 Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8452.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8452.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14045), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.